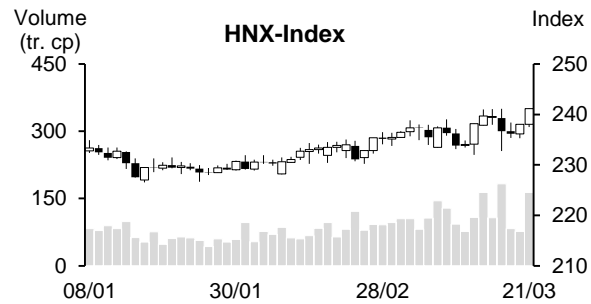
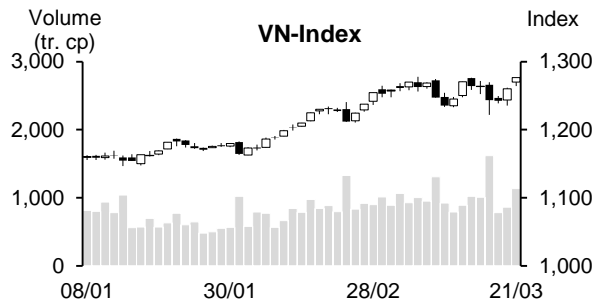


21/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,276.42	1.30%	1,281.57	1.79%	241.14	1.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,252.26	36.73%	329.60	4.19%	165.90	113.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,135.69	32.15%	273.37	-7.50%	163.48	114.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,008.23	12.64%	294.30	-7.11%	110.26	48.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	29,627	28.80%	10,090	0.97%	3,598	127.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	27,578	29.98%	8,951	-3.38%	3,524	129.41%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,606	12.08%	9,575	-6.52%	2,214	59.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	379	68%	25	83%	118	49%
Số mã giảm	110	20%	0	0%	55	23%
Số mã đứng giá	69	12%	5	17%	66	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng mạnh thứ hai liên tiếp với VN-Index đóng cửa tại mức cao nhất trong vòng 18 tháng qua. Hướng ứng đà tăng khởi sắc vào đêm qua của phố Wall, VN-Index mở cửa với gap dương gần 10 điểm. Dòng tiền ồ ạt đổ vào và tập trung nhiều ở nhóm cổ phiếu Bluechips đã giúp các chỉ số chính nổi bật đà tăng và đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Bằng chứng là thanh khoản cải thiện rõ rệt so với phiên hôm qua. Về biến động của các nhóm ngành, tương tự như phiên hôm qua, phần lớn các nhóm ngành đóng cửa trong sắc xanh. Trong đó, nổi bật là các nhóm ngân hàng, bất động sản, chứng khoán. Về giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục bán ròng. Mặc dù vậy, áp lực bán đang có xu hướng hạ nhiệt rõ rệt trong những phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số tiến lên vùng đỉnh cũ và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 có dấu hiệu tạo phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI có tín hiệu phục hồi trở lại từ Midline, cùng với đường +DI nổi bật khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy đà tăng đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm vượt qua vùng đỉnh hiện tại để hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý quanh 1.300 điểm hoặc cao hơn là vùng 1.400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tăng điểm tích cực và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy cơ hội phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi sau phiên tăng 21/3. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ vị thế giao dịch của mình. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VCG, NLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Mua	22/03/24	25.55	25.55	0.0%	29.4	15.1%	24	-6.1%	Cổ phiếu quay lại xu hướng phục hồi
2	NLG	Mua	22/03/24	43.30	43.30	0.0%	50.0	15.5%	40.8	-5.8%	Tín hiệu retest nền tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	10.00	10.2	-1.9%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	116.7	106.1	10.0%	122	15.0%	100	-6%	
3	PVT	Nắm giữ	25/01/24	29.1	26.75	8.8%	30.1	12.5%	25.7	-4%	
4	VGC	Mua	01/03/24	59.00	55.4	6.5%	65.5	18.2%	52.1	-6%	
5	DPM	Mua	08/03/24	35.50	35.4	0.3%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
6	IJC	Mua	14/03/24	15.80	15.5	1.9%	18	16%	14.6	-6%	
7	SSI	Mua	18/03/24	37.65	37.8	-0.4%	41.5	10%	35.9	-5%	
8	SHS	Mua	21/03/24	19.9	19.2	3.6%	25.6	33%	18.1	-6%	
9	PVS	Mua	21/03/24	38.4	37.6	2.1%	45	20%	36.1	-4%	
10	CEO	Mua	21/03/24	23.4	22.6	3.5%	25.5	13%	21.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Fubon ETF thêm mới FPT Retail (FRT) và Eximbank (EIB) vào danh mục sau kỳ cơ cấu

Thống kê từ Fubon FTSE Vietnam ETF, quỹ đã thực hiện hoạt động cơ cấu danh mục quý 1/2024. Theo danh mục mới được công bố, Fubon FTSE Vietnam ETF đã thêm mới hai mã chứng khoán là FRT của FPT Retail và EIB của Eximbank vào danh mục. Ở chiều ngược lại, Fubon FTSE Vietnam ETF loại cổ phiếu SBT của Thành Thành Công Biên Hoà ra khỏi danh mục.

Như vậy, sau kỳ cơ cấu này, số lượng cổ phiếu trong danh mục Fubon FTSE Vietnam ETF nâng lên con số 31. Con số này lớn hơn 1 cổ phiếu so với rổ tham chiếu FTSE Vietnam 30 Index (Loại HCM).

Nhập khẩu thép từ Trung Quốc tăng gấp 3 lần, thép Việt chịu sức ép

Theo Tổng Cục hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2024, lượng sắt thép nhập khẩu về Việt Nam hơn 2,6 triệu tấn, gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu đạt gần 1,9 triệu USD, tăng 57% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, thép từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng tới gần 70%, tương đương 1,8 triệu tấn, trị giá hơn 1,1 triệu USD. Con số này tăng đột biến so với 2 tháng đầu năm 2023, gấp 3 lần về lượng và 2,3 lần giá trị. Đây cũng là động lực chính khiến tổng lượng thép nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh trong hai tháng đầu năm.

Mặt hàng thép cuộn cán nóng chiếm phần lớn (khoảng 78%) trong cơ cấu chủng loại thép thành phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam trong hai tháng đầu năm. Tỷ trọng này trong năm 2023 là 73%.

Trong khi nhu cầu tiêu thụ thép ở thị trường trong nước vẫn yếu, nhập khẩu thép tăng đang tạo áp lực lên các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước.

Báo cáo mới đây của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cho thấy lượng bán hàng thép thành phẩm chỉ mới tăng 11% so với cùng kỳ lên 4,3 triệu tấn. Nếu bóc tách phần xuất khẩu, chỉ tính riêng tiêu thụ trong nước, bán hàng thép thành phẩm hai tháng đầu năm thậm chí giảm. Cụ thể, tiêu thụ trong nước hai tháng đầu năm nay khoảng 2,7 triệu tấn, giảm nhẹ so với mức 2,8 triệu của thời điểm cách đây một năm. VSA cho biết nhu cầu thép xây dựng trong tháng 2 giảm do trùng kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, nhưng nhìn chung chưa có tín hiệu khởi sắc.

Trên thực tế, năng lực sản xuất trong nước cơ bản là đáp ứng nhu cầu trong nước. Theo thống kê của VSA, năng lực sản xuất thép thành phẩm bao gồm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng, cán nguội, tôn mạ, ống thép đạt khoảng 38,6 triệu tấn/năm. Năm ngoái, các doanh nghiệp thuộc hiệp hội thép sản xuất 27,7 triệu tấn. Tiêu thụ đạt 26,3 triệu tấn, trong đó xuất khẩu đạt 8 triệu tấn.

Do đó, việc thép nhập khẩu ngày càng tràn nhiều vào thị trường nội địa gây sức ép lớn cho các nhà máy thép trong nước.

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng giảm xuống vùng thấp kỷ lục

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 85 - 95% giá trị giao dịch) đã giảm về còn 0,22% trong phiên 19/3 từ mức 0,5% ghi nhận vào phiên trước đó. Đây là mức thấp nhất kể từ cuối tháng 1/2024 và chỉ bằng khoảng 1/7 so với cách đó 1 tuần (phiên 12/3 – lãi suất 1,47%). Như vậy, lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã trở lại vùng thấp lịch sử, ngang giai đoạn quý 3/2023 và nửa cuối năm 2020.

Lãi suất các kỳ hạn chủ chốt khác cũng giảm mạnh so với mức ghi nhận trước đó 1 tuần: kỳ hạn 1 tuần giảm từ 1,67% xuống 0,47%; kỳ hạn 2 tuần giảm từ 1,75% xuống 1,21%; kỳ hạn 1 tháng giảm từ 1,88% xuống 1,67%.

Lãi suất VND liên ngân hàng lao dốc làm doãng rộng thêm chênh lệch lãi suất giữa USD và VND, qua đó gây thêm sức ép lên tỷ giá.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Mở mới cửa hàng, PNJ ghi nhận doanh thu kỷ lục trong 2 tháng đầu năm

PNJ vừa báo cáo kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm với doanh thu lũy kế đạt 8.478 tỷ đồng tăng gần 21% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 550 tỷ đồng, xấp xỉ mức kỷ lục đạt được năm ngoái. Như vậy tính trung bình, mỗi ngày trong 2 tháng đầu năm PNJ lãi hơn 9 tỷ đồng.

Theo PNJ, tình hình sức mua chung trong mùa Tết 2024 khiêm tốn song doanh thu của công ty vẫn tăng trưởng so với nền rất cao của công ty năm 2023. Ước riêng trong tháng 2/2024, doanh thu thuần và LNST đạt lần lượt 4.649 tỷ và 305 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh của từng kênh, doanh thu trang sức bán lẻ trong 2 tháng đầu năm tăng hơn 8% so với cùng kỳ lên 4.315 tỷ, tương ứng gần 51% trong cơ cấu tổng doanh thu. Doanh thu trang sức bán sỉ của PNJ trong 2 tháng tăng gần 8%, ước đạt 670 tỷ đồng, đóng góp gần 8% tổng doanh thu. Đặc biệt, doanh thu vàng 24K trong 2 tháng tăng mạnh gần 49% so với cùng kỳ năm trước, đạt 3.425 tỷ đồng, đạt 40,4% cơ cấu doanh thu.

Tại thời điểm 29/2/2024, tổng số cửa hàng của PNJ đạt 402 có mặt tại 55/63 tỉnh thành, tăng 1 cửa hàng so với cuối năm 2023.

MWG đặt mục tiêu hồi phục trong 2024, chi tối đa 100 tỷ cho kế hoạch cổ phiếu quỹ

Ngày 20/03, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) công bố tờ trình ĐHĐCĐ thường niên 2024 với nhiều nội dung quan trọng, bao gồm kế hoạch kinh doanh 2024, chia cổ tức, mua cổ phiếu quỹ và phát hành ESOP.

MWG kế hoạch doanh thu thuần 125 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.4 ngàn tỷ đồng, lần lượt tăng 6% và gấp hơn 14 lần thực hiện năm 2023. Trong đó, chuỗi Thế giới Di động (bao gồm Topzone) và Điện máy Xanh dự kiến vẫn là trụ cột khi đóng góp khoảng 65% doanh thu và mang lại lợi nhuận chính. Trong khi đó, Bách hóa Xanh đóng góp khoảng 30% doanh thu, tăng trưởng 1 chữ số, gia tăng thị phần và bắt đầu mang lại lợi nhuận từ 2024.

Ba chuỗi Nhà thuốc An Khang, AvaKids và EraBlue cũng đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu 1 chữ số, gia tăng thị phần. Riêng An Khang và AvaKids dự kiến đạt điểm hòa vốn trước 31/12/2024

Dự kiến, MWG sẽ trả tỷ lệ cổ tức là 5% bằng tiền mặt trong năm 2024. Dựa theo lượng đang lưu hành 1.46 triệu cp, ước tính MWG cần chi hơn 731 tỷ đồng.

MWG cũng dự kiến phát hành ESOP tỷ lệ tối đa 2% trong năm 2025, giá bán 10,000 đồng cho ba điều hành và cán bộ quản lý chủ chốt của MWG và các công ty con, dựa vào kết quả kinh doanh 2024. Xét trên lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại hơn 1.46 triệu cp, ước tính MWG phát hành không quá 29.25 triệu cp ESOP, tương ứng giá trị 292.5 tỷ đồng. Toàn bộ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm.

Cũng liên quan đến vấn đề ESOP, đầu năm 2024, MWG đã thông báo mua lại hơn 154.2 ngàn cp quỹ nhằm thu hồi cổ phiếu ESOP của những nhân viên đã nghỉ việc, thời gian giao dịch vào tháng 2-3/2024.

Đệt may Thành Công đề xuất thưởng cổ phiếu 10% và không chia cổ tức tiền mặt năm 2024

ĐHĐCĐ thường niên 2024 CTCP Đệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) dự kiến tổ chức ngày 05/04.

Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận, trong đó dự kiến mức cổ tức 2023 là 15%. Tuy nhiên, trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng hàng dệt may giảm mạnh trong khi chi phí đầu vào, logistics tăng cao khiến kết quả kinh doanh 2023 của Công ty không đạt mục tiêu đề ra, HĐQT TCM đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

Công ty sẽ không trả cổ tức bằng tiền năm 2023, thay vào đó đề xuất phương án thưởng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 10%. TCM sẽ phát hành hơn 9.25 triệu cp, nhằm tăng vốn điều lệ lên gần 1,020 tỷ đồng. Thời điểm tăng vốn dự kiến vào tháng 7/2024, thời điểm phát hành cụ thể giao HĐQT quyết định.

Nếu được thông qua, 2023 sẽ là năm thứ 6 liên tiếp, TCM duy trì thói quen thưởng cổ phiếu cho cổ đông kể từ 2017.

Về kế hoạch kinh doanh 2024, TCM đặt mục tiêu doanh thu thuần 3,707 tỷ đồng và lãi ròng 161 tỷ đồng, tăng lần lượt 11% và 20% so với thực hiện 2023. Hai tháng đầu năm, doanh thu Công ty ước đạt 25.19 triệu USD (hơn 624 tỷ đồng) và lãi sau thuế 1.65 triệu USD (khoảng 41 tỷ đồng) tăng lần lượt 20% và 40% so với cùng kỳ; thực hiện gần 19% chỉ tiêu doanh thu và hơn 25% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	95,200	2.15%	0.22%
TCB	45,100	6.62%	0.19%
HDB	23,900	5.75%	0.07%
MBB	24,750	2.48%	0.06%
CTG	34,900	1.60%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	19,900	3.65%	0.19%
PVS	38,400	2.13%	0.12%
MBS	29,400	2.44%	0.10%
CEO	23,400	3.54%	0.10%
HUT	19,400	2.65%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
LGC	55,500	-6.57%	-0.01%
EIB	18,200	-1.62%	-0.01%
LPB	16,850	-0.88%	-0.01%
KOS	38,700	-1.65%	0.00%
NT2	24,300	-1.82%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIT	17,100	-3.39%	-0.01%
VMS	30,700	-9.71%	-0.01%
HVT	65,000	-2.99%	-0.01%
NAP	9,600	-6.80%	0.00%
AMV	3,800	-2.56%	0.00%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	24,250	3.63%	62,510,300
DIG	31,700	4.28%	44,811,900
NVL	17,100	3.32%	42,479,800
PDR	30,750	6.96%	40,197,300
DXG	19,500	4.00%	38,130,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,900	3.65%	58,075,662
CEO	23,400	3.54%	32,623,065
PVS	38,400	2.13%	14,453,784
HUT	19,400	2.65%	10,047,071
MBS	29,400	2.44%	5,608,431

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	24,250	3.63%	1,509.6
DIG	31,700	4.28%	1,387.1
PDR	30,750	6.96%	1,211.2
SSI	37,650	1.21%	1,025.3
KBC	34,500	4.86%	974.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,900	3.65%	1,157.4
CEO	23,400	3.54%	757.0
PVS	38,400	2.13%	552.5
HUT	19,400	2.65%	194.0
MBS	29,400	2.44%	164.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

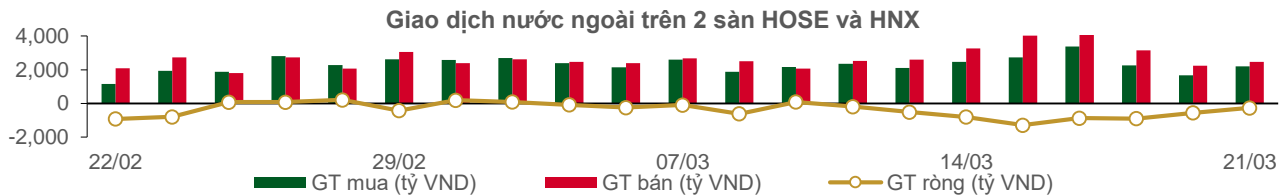
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	35,270,900	402.01
EIB	14,019,000	255.34
MSB	11,746,000	175.67
HPX	22,381,300	136.84
MSN	1,581,300	121.83

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,026,200	34.09
IDC	350,000	20.48
HUT	1,000,000	18.00
MBS	30,000	0.78
LAS	12,000	0.25

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	78.84	2,043.09	73.61	2,400.40	5.23	(357.31)
HNX	6.74	162.76	2.89	71.45	3.84	91.32
Tổng 2 sàn	85.58	2,205.85	76.50	2,471.85	9.08	(266.00)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	24,250	8,620,500	208.76
KBC	34,500	4,626,800	157.96
SSI	37,650	3,486,970	131.38
TCB	45,100	2,427,200	108.62
MWG	48,500	1,590,590	76.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	19,900	2,974,000	59.43
IDC	59,100	419,700	24.64
PVS	38,400	561,600	21.58
CEO	23,400	698,900	16.34
HUT	19,400	778,000	15.05

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	68,400	3,412,100	232.70
MSN	78,000	2,456,170	190.36
DIG	31,700	6,092,821	186.43
VHM	42,900	4,021,719	172.48
TCB	45,100	2,427,200	108.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	19,900	870,800	17.19
CEO	23,400	601,348	13.80
IDC	59,100	156,600	9.18
PVS	38,400	178,900	6.82
MBS	29,400	141,700	4.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	24,250	7,752,419	187.79
KBC	34,500	4,335,733	148.13
SSI	37,650	3,038,374	114.48
STB	31,500	2,039,586	63.85
MWG	48,500	1,058,390	51.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,900	2,103,200	42.24
IDC	59,100	263,100	15.46
HUT	19,400	777,400	15.04
PVS	38,400	382,700	14.76
TNG	22,000	232,100	5.13

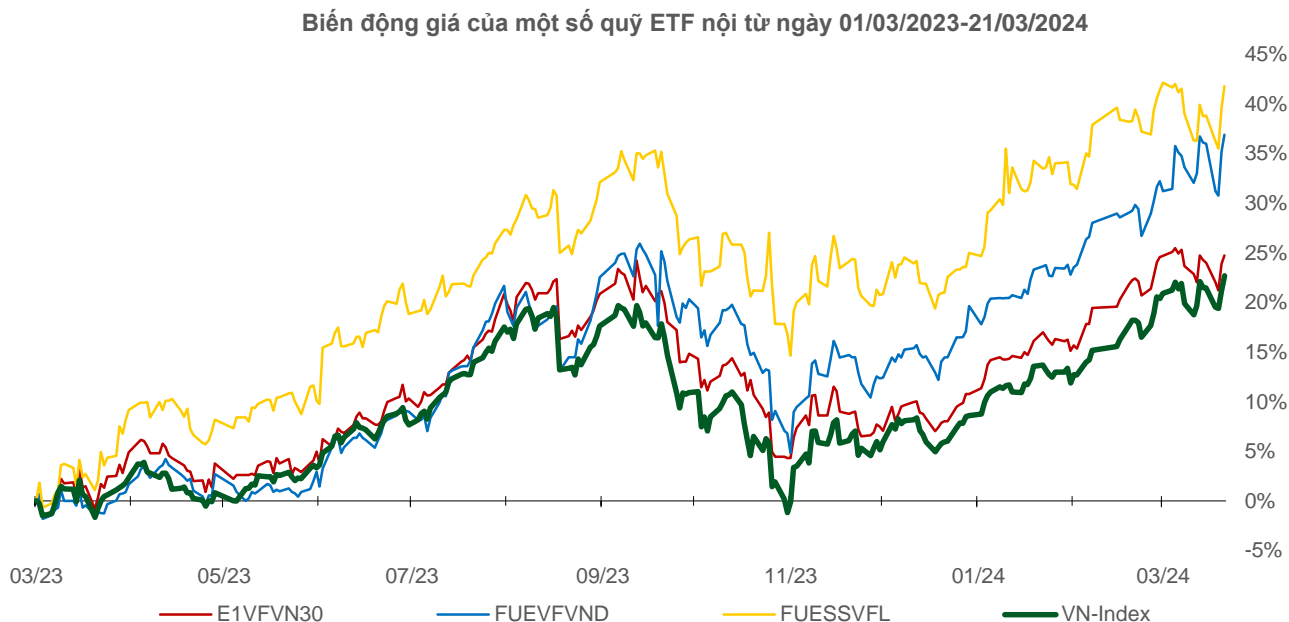
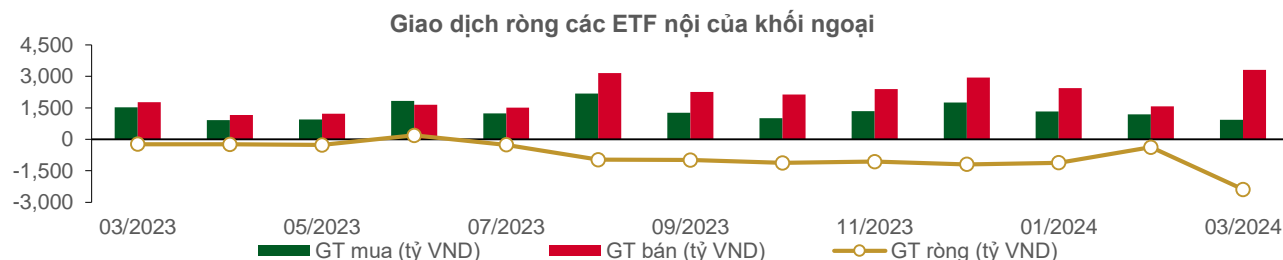
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	68,400	(2,968,107)	(202.43)
MSN	78,000	(2,241,350)	(173.55)
VHM	42,900	(3,849,819)	(165.12)
DIG	31,700	(4,829,521)	(146.88)
PVD	32,350	(2,673,500)	(85.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	32,400	(104,400)	(3.40)
DTD	29,400	(103,000)	(3.03)
GKM	31,000	(89,600)	(2.78)
IVS	13,300	(117,700)	(1.57)
SLS	154,200	(9,500)	(1.46)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,880	0.7%	864,600	18.98	E1VFN30	11.43	0.03	11.40
FUEMAV30	15,200	1.5%	66,300	0.99	FUEMAV30	0.99	0.90	0.09
FUESSV30	15,620	0.6%	28,800	0.45	FUESSV30	0.44	0.01	0.43
FUESSV50	17,960	0.3%	24,100	0.43	FUESSV50	0.00	0.18	(0.18)
FUESSVFL	20,930	1.6%	676,200	14.04	FUESSVFL	2.02	10.97	(8.95)
FUEVFN30	30,250	1.2%	472,700	14.22	FUEVFN30	1.90	7.84	(5.93)
FUEVN100	17,120	1.1%	100,600	1.72	FUEVN100	1.18	0.02	1.16
FUEIP100	7,640	-3.9%	2,900	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,370	1.3%	36,800	0.31	FUEKIV30	0.30	0.20	0.10
FUEDCMID	11,850	0.1%	13,300	0.16	FUEDCMID	0.07	0.03	0.04
FUEKIVFS	12,000	1.4%	46,900	0.56	FUEKIVFS	0.11	0.46	(0.35)
FUEMAVND	12,750	1.6%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,190	0.8%	3,600	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,337,000	51.92	Tổng cộng	18.44	20.62	(2.19)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,200	3.3%	130	186	28,000	1,861	(339)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,030	6.2%	31,760	200	28,000	806	(224)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,190	4.3%	173,810	119	28,000	2,082	(108)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	750	2.7%	8,680	151	28,000	638	(112)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,830	0.0%	940	88	28,000	1,730	(100)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,950	0.6%	860	25	116,200	4,961	11	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,670	2.9%	2,530	42	116,200	4,604	(66)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	4,370	2.6%	12,200	133	116,200	4,113	(257)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,310	3.6%	18,350	139	116,200	1,803	(507)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,940	3.2%	40,690	292	116,200	2,046	(894)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	5,280	2.5%	150	32	116,200	4,548	(732)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,570	2.9%	30,990	119	116,200	3,488	(82)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,750	2.9%	25,610	243	116,200	1,262	(488)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,750	9.6%	7,000	112	116,200	2,310	(440)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,330	8.1%	51,810	0	23,900	1,606	276	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,640	16.3%	12,030	95	23,900	1,359	(281)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,180	1.9%	109,720	62	30,250	2,174	(6)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,160	5.5%	170	91	30,250	976	(184)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,350	4.7%	720	182	30,250	1,073	(277)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	210	-46.2%	33,280	1	30,250	272	62	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	810	3.9%	5,960	95	30,250	667	(143)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,990	4.2%	43,810	25	30,250	1,940	(50)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,770	0.6%	6,130	116	30,250	1,500	(270)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	850	2.4%	334,340	42	30,250	850	0	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,440	8.3%	640	42	30,250	1,355	(85)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,850	5.1%	5,470	133	30,250	1,855	5	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	930	1.1%	65,700	200	30,250	823	(107)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	930	3.3%	37,170	231	30,250	825	(105)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	950	2.2%	17,020	259	30,250	824	(126)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	720	1.4%	50,170	292	30,250	622	(98)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	870	7.4%	910	42	30,250	742	(128)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	960	-1.0%	200	104	30,250	752	(208)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,320	0.0%	0	196	30,250	972	(348)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,990	0.0%	0	287	30,250	2,303	(1,687)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,020	0.0%	0	32	30,250	1,796	(224)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,630	2.5%	70,670	119	30,250	1,519	(111)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	960	1.1%	15,660	243	30,250	781	(179)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,300	1.6%	12,280	83	30,250	1,221	(79)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	660	-17.5%	130	88	30,250	723	63	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,670	7.6%	27,430	62	24,750	4,620	(50)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,440	5.9%	34,610	42	24,750	1,452	12	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,950	10.1%	3,510	42	24,750	2,905	(45)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,990	7.2%	1,720	133	24,750	2,793	(197)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,450	8.2%	3,990	139	24,750	1,293	(157)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,780	6.0%	37,990	292	24,750	1,444	(336)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	860	3.6%	6,530	42	24,750	680	(180)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,090	9.0%	14,810	151	24,750	1,044	(46)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,820	5.8%	18,120	182	24,750	1,772	(48)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,500	4.2%	5,380	88	24,750	2,486	(14)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	2,160	10.8%	38,820	62	78,000	2,169	9	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	710	4.4%	4,300	95	78,000	408	(302)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	820	2.5%	5,880	133	78,000	440	(380)	88,500	8.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMSN2313	1,120	0.9%	37,520	200	78,000	811	(309)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	480	2.1%	3,480	42	78,000	243	(237)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,240	4.2%	6,000	196	78,000	647	(593)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,970	0.0%	0	287	78,000	928	(1,042)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,400	10.0%	47,750	62	48,500	3,271	(129)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	300	-37.5%	24,210	42	48,500	189	(111)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	860	-2.3%	3,640	133	48,500	553	(307)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	400	-47.4%	29,760	33	48,500	139	(261)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	950	-5.0%	188,970	139	48,500	740	(210)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	810	-4.7%	40,580	292	48,500	606	(204)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	250	-3.9%	5,140	42	48,500	130	(120)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,050	-12.5%	85,960	153	48,500	931	(119)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	470	0.0%	0	32	48,500	297	(173)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,620	0.0%	83,460	119	48,500	1,413	(207)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	40	-73.3%	32,920	0	17,100	31	(9)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,100	10.0%	11,100	95	17,100	560	(540)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,490	12.2%	43,270	0	30,750	2,715	225	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,850	8.4%	24,010	95	30,750	2,736	(114)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-94.7%	56,570	0	11,400	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	110	-54.2%	1,020	95	11,400	9	(101)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	80	-11.1%	77,490	25	11,400	35	(45)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	120	-52.0%	12,990	55	11,400	9	(111)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	490	0.0%	29,140	104	11,400	155	(335)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	780	1.3%	880	196	11,400	266	(514)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,000	-1.0%	3,020	287	11,400	336	(664)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	440	0.0%	66,820	42	11,450	177	(263)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	720	-2.7%	8,010	103	11,450	278	(442)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	360	-2.7%	15,270	104	11,450	163	(197)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	430	0.0%	50,360	196	11,450	167	(263)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,320	1.5%	19,940	287	11,450	519	(801)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,360	3.8%	75,550	62	31,500	1,498	138	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	510	2.0%	70	91	31,500	383	(127)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	650	1.6%	79,550	182	31,500	460	(190)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	10	-95.7%	30,650	1	31,500	0	(10)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	320	0.0%	5,920	95	31,500	220	(100)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	540	1.9%	33,550	55	31,500	461	(79)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	540	3.9%	18,720	25	31,500	518	(22)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	680	11.5%	510,840	42	31,500	658	(22)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	620	17.0%	450	42	31,500	515	(105)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,100	4.8%	1,510	133	31,500	811	(289)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	830	-5.7%	20	33	31,500	497	(333)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	580	1.8%	99,340	139	31,500	516	(64)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	620	3.3%	76,300	292	31,500	530	(90)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	270	-34.2%	42,260	42	31,500	219	(51)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	420	5.0%	30,000	104	31,500	311	(109)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	670	3.1%	40,170	196	31,500	469	(201)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	287	31,500	1,561	(879)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,430	5.7%	5,920	153	31,500	2,013	(417)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,100	0.0%	0	32	31,500	612	(488)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	510	6.3%	22,630	57	31,500	471	(39)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,200	2.6%	5,040	243	31,500	974	(226)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,430	2.1%	16,460	83	31,500	1,310	(120)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	880	0.0%	0	88	31,500	957	77	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	5,910	15.4%	17,740	62	45,100	6,072	162	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	3,370	23.4%	9,740	42	45,100	3,299	(71)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,780	3.7%	2,300	133	45,100	2,936	156	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,100	19.5%	5,430	186	45,100	3,765	(335)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,590	20.5%	151,320	200	45,100	1,426	(164)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	4,400	28.3%	10	32	45,100	4,391	(9)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	4,520	19.0%	12,000	112	45,100	4,298	(222)	32,600	3.0	11/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2401	5,100	31.1%	110	88	45,100	5,723	623	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	400	8.1%	26,570	42	18,750	204	(196)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	620	3.3%	19,740	104	18,750	286	(334)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,700	-0.6%	17,100	196	18,750	733	(967)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,040	1.0%	14,710	88	18,750	704	(336)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	590	-4.8%	14,660	62	42,900	184	(406)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	160	0.0%	4,280	95	42,900	16	(144)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-25.5%	3,760	133	42,900	87	(263)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	170	-55.3%	8,760	42	42,900	13	(157)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	540	3.9%	28,110	200	42,900	272	(268)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	260	4.0%	1,210	42	42,900	40	(220)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	400	0.0%	1,130	104	42,900	145	(255)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	620	3.3%	980	196	42,900	265	(355)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,300	2.4%	530	287	42,900	576	(724)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	340	-26.1%	20	32	42,900	25	(315)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,360	4.6%	53,510	88	42,900	847	(513)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	3,600	16.1%	22,050	62	24,300	3,622	22	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,490	11.2%	20,990	139	24,300	1,365	(125)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	960	9.1%	33,530	292	24,300	801	(159)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	4,170	9.2%	3,020	153	24,300	4,214	44	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,540	10.0%	23,400	151	24,300	1,179	(361)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,160	25.6%	2,340	88	24,300	2,240	80	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	10	-95.2%	38,830	0	46,500	0	(10)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	920	35.3%	20	95	46,500	43	(877)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	470	2.2%	55,900	139	46,500	317	(153)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	530	1.9%	90,280	200	46,500	345	(185)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	450	2.3%	20,580	104	46,500	186	(264)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	690	1.5%	4,020	196	46,500	297	(393)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,970	-4.8%	530	287	46,500	761	(1,209)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	590	0.0%	21,060	95	68,400	197	(393)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	690	-8.0%	26,340	42	68,400	325	(365)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	430	4.9%	63,120	139	68,400	91	(339)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	700	0.0%	51,180	292	68,400	240	(460)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	180	-45.5%	50	42	68,400	1	(179)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	740	-1.3%	1,780	196	68,400	71	(669)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,270	5.1%	80	287	68,400	229	(2,041)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	1,050	1.9%	11,040	32	68,400	522	(528)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	720	1.4%	49,120	25	18,750	606	(114)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	130	-7.1%	63,320	42	18,750	41	(89)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	510	-10.5%	99,070	42	18,750	302	(208)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	800	1.3%	11,450	133	18,750	582	(218)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	220	0.0%	54,030	139	18,750	116	(104)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	290	-3.3%	68,400	292	18,750	171	(119)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	90	-10.0%	5,330	42	18,750	15	(75)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	240	-4.0%	29,400	104	18,750	76	(164)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	470	2.2%	70,380	196	18,750	155	(315)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,610	2.6%	10	287	18,750	443	(1,167)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	410	7.9%	10	32	18,750	51	(359)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	490	2.1%	3,770	151	18,750	302	(188)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	560	0.0%	20,220	182	18,750	349	(211)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	960	10.3%	57,950	62	26,950	945	(15)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	440	15.8%	4,990	95	26,950	144	(296)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	420	20.0%	25,620	42	26,950	292	(128)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	700	16.7%	37,930	133	26,950	387	(313)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	370	5.7%	158,300	200	26,950	246	(124)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	260	-27.8%	13,450	42	26,950	107	(153)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	450	15.4%	26,080	104	26,950	218	(232)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	720	10.8%	5,120	196	26,950	361	(359)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,150	0.0%	0	287	26,950	967	(1,183)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	510	10.9%	7,690	1	26,950	0	(510)	29,000	4.0	22/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	1,520	6.3%	86,550	119	26,950	1,363	(157)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,150	6.5%	93,130	83	26,950	1,069	(81)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	29,100	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,900	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,400	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	69,200	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	24,300	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	24,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,900	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,850	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	34,500	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	59,100	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,900	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	95,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	53,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	45,100	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,750	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,900	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	28,000	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,750	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,500	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	16,850	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	48,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	150,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	66,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,700	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	68,400	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	57,200	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,250	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,300	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	50,000	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	34,750	39,100	10/01/2024	261
STK	HOSE	33,350	36,700	10/01/2024	137
TCM	HOSE	46,150	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,150	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	81,000	87,300	10/01/2024	12,352
BSR	UPCOM	19,164	20,500	10/01/2024	5,677
PLX	HOSE	38,450	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	32,350	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	38,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,300	40,600	10/01/2024	631
KDH	HOSE	37,200	40,900	10/01/2024	1,232
VRE	HOSE	26,950	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912